Techcom Securities
Hotline: 1800 588 826; cskh@tcbs.com.vn
www.tcbs.com.vn

Phân tích kỹ thuật

27/04/2024 11:16 PM

TECHCOMSECURITIES BeSpoke

VSN	UPCOM	Vốn hóa tỷ	GTGD tỷ/ngày	P/E	P/B	Cổ tức	Giá	TCRating	NĐTNN %	Thực Phẩm Và Đồ Uống
VN Kỹ Nghệ Súc Sản (VISSAN)		1,634	0.0	15.3	1.3	0.0%	20.2	2.6 /5	0	ĐC: 420 Nơ Trang Long, 13, Quận Bình Thanh. Thành Phố Hồ Chí Minh. Việt Nam. Nhà nước: 0% SL CĐ 0

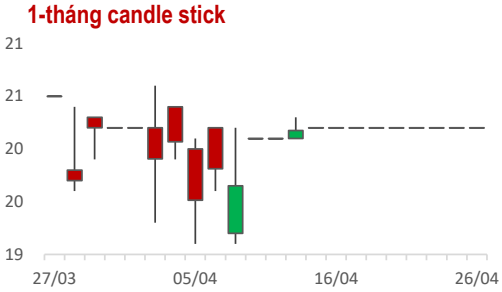

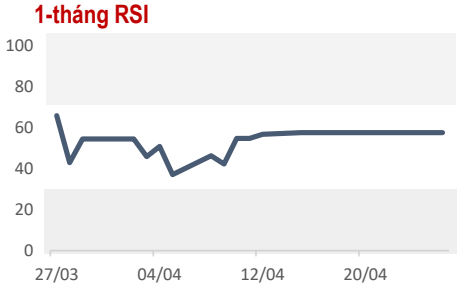

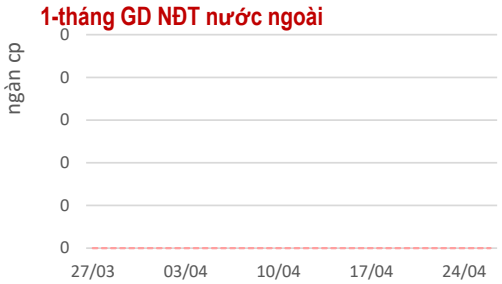

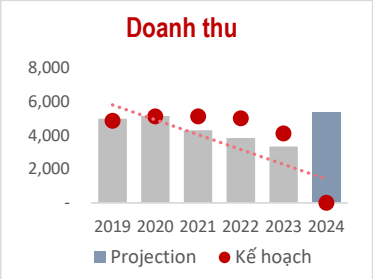

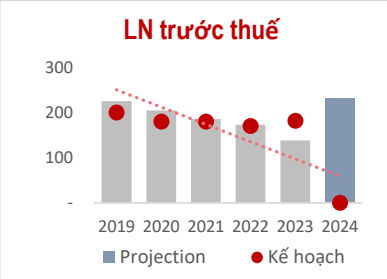

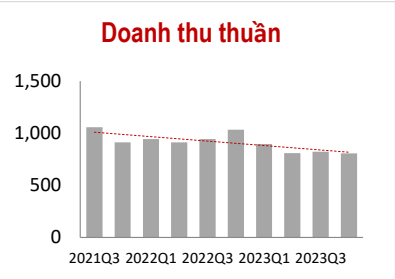

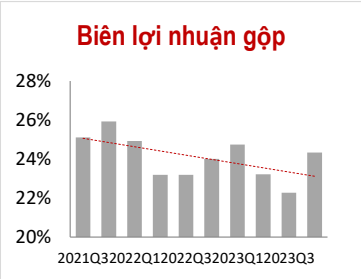

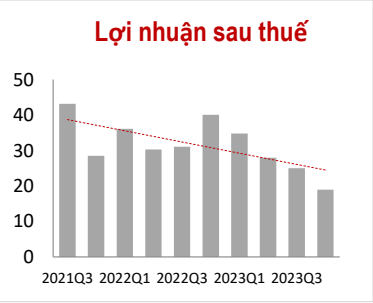

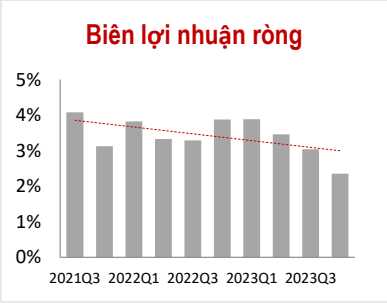

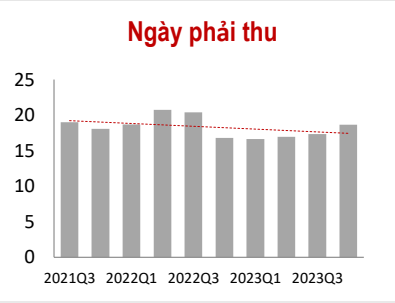

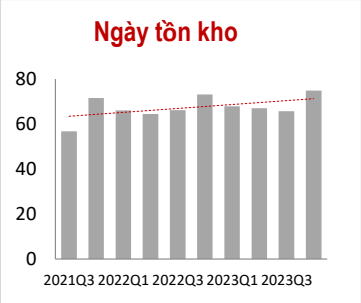

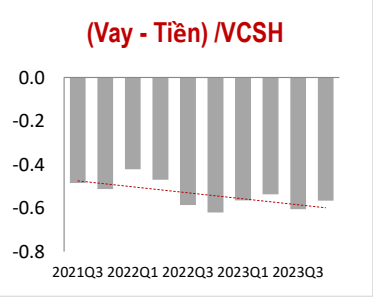

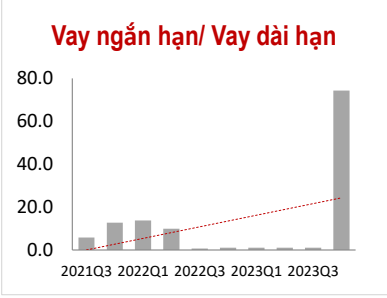

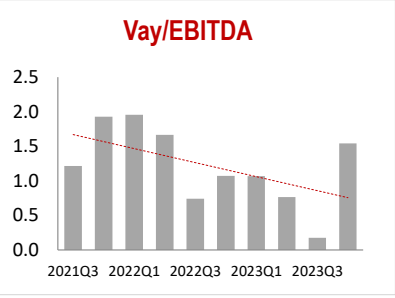

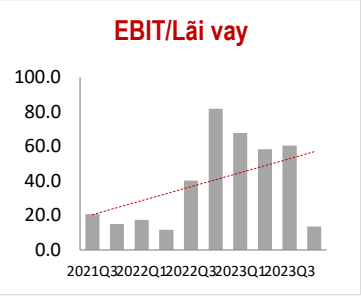

Techcom Securities
Hotline: 1800 588 826; cskh@tcbs.com.vn
Giải thích các chỉ tiêu tài chính

Phân tích tài chính

27/04/2024 11:16 PM

TECHCOMSECURITIES BeSpoke

VSN	UPCOM	Vốn hóa tỷ	GTGD tỷ/ngày	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo	TCRating	NĐTNN %	Thực Phẩm Và Đồ Uống
VN Kỹ Nghệ Súc Sản (VISSAN)		1,634	0.0	15.3	1.3	20.2	23.3 -- 18.9	2.6 /5	0	Ngày cập nhật :07/04/2022

CTCP Việt Nam Kỹ Nghệ Súc Sản (VISSAN) là một thành viên của TCT Thương mại Sài Gòn (SATRA) được thành lập năm 1970 và chuyển đổi mô hình thành công ty cổ phần vào tháng 07/2016. Lĩnh vực kinh doanh chính của công ty là sản xuất kinh doanh thịt tươi sống, đông lạnh và thực phẩm chế biến từ thịt. Hiện tại VISSAN đang chiếm 65% thị phần xúc xích bán trong nước với 3 thương hiệu chính Vissan, Ba Bông Mai, Dzui Dzui; 25% và 40% thị phần trên lần lượt thị trường thực phẩm tươi sống nội địa và thị trường thực phẩm đông lạnh truyền thống,…Hệ thống phân phối của Vissan phủ khắp cả nước với 132 nhà phân phối, 130.000 điểm bán trên kênh truyền thống, hơn 1.000 siêu thị, cửa hàng tiện lợi và hệ thống gần 50 cửa hàng giới thiệu sản phẩm.

Năm - VNDbn	2019	2020	2021	2022	2023	2024	2025	2026	2027	2028
SL Cổ phiếu (tr)	81	81	81	81	81					
PE	**14.3**	**12.9**	**19.1**	**13.2**	**16.7**					
EPS (đ/cp)	2,201	2,041	1,830	1,699	1,320					
PB	**2.4**	**1.9**	**2.3**	**1.4**	**1.4**					
BVPS (đ/cp)	13,208	13,913	15,018	15,906	15,927					
EV/EBITDA	8.3	9.0	11.5	9.7	11.3					
ROE	**17%**	**15%**	**13%**	**11%**	**8%**					
Biên LN gộp	21%	20%	23%	24%	24%					
Biên LN hoạt động	5%	4%	4%	4%	3%					
Biên LN ròng	**4%**	**3%**	**3%**	**4%**	**3%**					
Doanh thu/Tài sản	2.6	2.5	1.9	1.8	1.6					
(Vay - Tiền)/VCSH	-0.2	-0.2	-0.5	-0.6	-0.6					
Vay NH/Vay DH	8.1	12.0	12.8	1.1	74.3					
EBIT/Lãi vay	23.1	15.6	15.5	22.9	39.5					
Vay/EBITDA	1.0	1.4	1.9	1.1	1.5					
Ngày phải thu	22	20	18	17	19					
Ngày tồn kho	61	58	72	73	75					
Capex/TSCĐ	12%	9%	6%	2%	4%					
Doanh thu thuần	**4,973**	**5,144**	**4,293**	**3,834**	**3,334**					
% tăng trưởng		*3%*	*-17%*	*-11%*	*-13%*					
EBITDA	229	211	175	153	103					
Lợi nhuận sau thuế	**178**	**165**	**148**	**137**	**107**					
% tăng trưởng		*-7%*	*-10%*	*-7%*	*-22%*					
Tiền & ĐT NH	414	607	928	821	1,024					
Phải thu KH	304	257	168	186	155					
Hàng tồn kho	655	668	625	545	499					
Tổng tài sản	**1,946**	**2,143**	**2,288**	**2,082**	**2,178**					
Vay ngắn hạn	197	343	283	12	291					
Vay dài hạn	24	29	22	11	4					
Tổng vay	**221**	**371**	**305**	**22**	**295**					
Tổng nợ	877	1,017	1,073	795	889					
Vốn CSH	**1,069**	**1,126**	**1,215**	**1,287**	**1,289**					
Cân đối vốn TDH	**591**	**670**	**780**	**878**	**899**					
Free CashFlow	130	137	131	137	94					

Ng. chốt	Năm	Cổ tức	Đợt
24/08/2023	2022	6%	Cả năm
07/08/2020	2019	5%	Cả năm
19/07/2019	2018	5%	Cả năm
30/05/2018	2017	7%	Cả năm

Vị thế doanh nghiệp

Vissan được nhận định là thương hiệu hàng đầu Việt nam trong lĩnh vực chăn nuôi, chế biến và kinh doanh thực phẩm tươi sống, thực phẩm chế biến và rau củ quả. Nhóm thực phẩm tươi sống: Các sản phẩm thịt heo, bò và gà tươi sống của Vissan chiếm 25% thị phần thực phẩm tươi sống nội địa. Nhóm mặt hàng chế biến khô: Vissan đang chiếm 65% thị phần xúc xích bán trong nước với 3 thương hiệu chính là Vissan, Ba Bông Mai, Dzui Dzui; sản phẩm này còn được xuất khẩu sang Lào và Campuchia; mặt hàng lạp xưởng và đồ hộp lần lượt chiếm 70% và 20% thị phần cả nước. Nhóm thực phẩm chế biến mát - đông lạnh: Các sản phẩm đông lạnh truyền thống như chả giò, nem nướng, há cảo, sủi cảo,… của Cty đang chiếm 40% thị phần toàn quốc; sản phẩm thịt nguội chiếm 10% thị phần và sản phẩm Giò các loại chiếm 30% thị phần cả nước; sản phẩm Giò cũng được xuất khẩu sang Lào và các nước khác. Hiện VISSAN đã phát triển hơn 300 chủng loại sản phẩm chế biến đa dạng, an toàn cho sức khỏe và phù hợp với cân bằng dinh dưỡng. Cty đang cung cấp cho thị trường toàn quốc trên 28.000 tấn sản phẩm chế biến mỗi năm.Hệ thống dây chuyền sản xuất xúc xích tiệt

Cổ đông lớn		Công ty con
ại Sài Gòn - TNHH MTV (67.8%)	VSN	
CTCP Masan MEATLife (24.9%)		
CTCP TĐ Masan (24.9%)		
đầu tư Cổ phiếu Manulife (0.1%)		
Khác (-17.8%)		

Peers	Vốn hóa	PE	PB	ROE	BiênLNR	Vay/VSH	Div.Yld%
VSN	1,634	15.3	1.3	8%	3%	0.2	0%
Top 100	23,683	16.3	1.9	13%	23%	1.4	0%
Ngành	16,463	14.7	1.9	21%	30%	0.6	0%
VNM	135,847	15.3	4.3	29%	15%	0.5	4%
MCH	99,961	14.1	3.9	30%	25%	0.5	3%
MSN	96,153	311.8	2.9	1%	2%	2.8	0%
KDC	16,679	112.4	2.5	2%	2%	0.7	0%

Báo cáo quý

27/04/2024 11:16 PM

TECHCOMSECURITIES BeSpoke

VSN

UPCOM

VN Kỹ Nghệ Súc Sản (VISSAN)

Vốn hóa tỷ	GTGD tỷ/ngày	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo	TCRating	NĐTNN %
1,634	0.0	15.3	1.3	20.2	23.3 -- 18.9	2.6 /5	0

Thực Phẩm Và Đồ Uống

https://www.vissan.com.vn

Năm TL 2016 SL NV 3,791

Quý - VNDbn	2021Q3	2021Q4	2022Q1	2022Q2	2022Q3	2022Q4	2023Q1	2023Q2	2023Q3	2023Q4
Thông số cơ bản										
Biên LN gộp	25%	26%	25%	23%	23%	24%	25%	23%	22%	24%
Biên LN hoạt động	5%	4%	4%	4%	4%	4%	4%	3%	3%	2%
Biên LN ròng	4%	3%	4%	3%	3%	4%	4%	3%	3%	2%
ROE	**14%**	**13%**	**12%**	**12%**	**10%**	**11%**	**11%**	**11%**	**10%**	**8%**
(Vay - Tiền)/VCSH	-0.5	-0.5	-0.4	-0.5	-0.6	-0.6	-0.6	-0.5	-0.6	-0.6
Tổng nợ/VCSH	0.7	0.9	0.7	0.7	0.6	0.6	0.5	0.5	0.5	0.7
Vay NH/Vay DH	5.8	12.8	13.7	9.9	0.7	1.1	1.1	1.1	1.1	74.3
EBIT/Lãi vay	20.7	15.0	17.3	11.7	40.1	81.8	67.7	58.4	60.5	13.5
Vay/EBITDA	1.2	1.9	2.0	1.7	0.7	1.1	1.1	0.8	0.2	1.5
Tài sản NH/Nợ NHạn	1.9	1.8	1.9	2.0	2.1	2.2	2.5	2.5	2.5	2.0
Ngày phải thu	19	18	19	21	20	17	17	17	17	19
Ngày tồn kho	57	72	66	65	66	73	68	67	66	75
Capex/Doanh thu	0%	0%	0%	0%	0%	0%	1%	0%	0%	1%
Cân đối vốn TDH	**757**	**780**	**811**	**795**	**832**	**878**	**910**	**860**	**887**	**899**
Kết quả kinh doanh										
Doanh thu thuần	**1,059**	**911**	**944**	**912**	**944**	**1,034**	**895**	**809**	**823**	**807**
QoQ %		*-14%*	*4%*	*-3%*	*4%*	*9%*	*-13%*	*-10%*	*2%*	*-2%*
YoY %					*-11%*	*13%*	*-5%*	*-11%*	*-13%*	*-22%*
Giá vốn bán hàng	-793	-675	-709	-700	-725	-785	-674	-621	-640	-610
Lợi nhuận gộp	266	236	235	211	219	248	222	188	183	196
Chi phí hoạt động	-214	-203	-196	-177	-183	-205	-187	-160	-159	-180
LN hoạt động KD	52	33	39	35	36	43	34	27	25	16
Chi phí lãi vay	3	2	2	3	1	1	1	0	0	1
LN trước thuế	55	37	46	38	39	51	44	36	32	27
LN sau thuế	**43**	**28**	**36**	**30**	**31**	**40**	**35**	**28**	**25**	**19**
QoQ %		*-34%*	*27%*	*-16%*	*3%*	*29%*	*-13%*	*-20%*	*-11%*	*-24%*
YoY %					*-28%*	*41%*	*-4%*	*-8%*	*-20%*	*-53%*
Bảng cân đối kế toán										
Tài sản ngắn hạn	1,574	1,805	1,669	1,585	1,566	1,637	1,504	1,433	1,465	1,762
Tiền & tương đương	720	858	621	561	489	521	415	384	491	760
Đầu tư ngắn hạn	40	70	196	206	268	300	344	302	294	264
Phải thu KH	222	167	190	182	193	186	155	160	146	155
Hàng tồn kho	491	625	577	544	528	545	496	487	451	499
Tài sản dài hạn	483	483	471	463	455	444	432	417	414	416
Phải thu dài hạn	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
Tài sản cố định	425	421	412	402	394	387	380	372	364	366
Tổng tài sản	2,057	2,288	2,140	2,048	2,020	2,082	1,936	1,850	1,879	2,178
Tổng nợ	870	1,072	903	833	775	795	627	605	609	889
Vay & nợ ngắn hạn	**158**	**283**	**275**	**178**	**12**	**12**	**11**	**10**	**9**	**291**
Phải trả người bán	218	351	227	200	251	341	224	200	198	281
Vay & nợ dài hạn	**27**	**22**	**20**	**18**	**16**	**11**	**9**	**9**	**8**	**4**
Vốn chủ sở hữu	1,187	1,215	1,237	1,215	1,246	1,287	1,309	1,245	1,270	1,289
Vốn điều lệ	809	809	809	809	809	809	809	809	809	809
Lưu chuyển tiền tệ										
Từ HĐ Kinh doanh	186	42	-107	43	150	63	-67	-77	86	5
Từ HĐ Đầu tư	-36	-25	-119	-5	-52	-26	-37	47	21	31
Vay cho WC (=I+R-P)	495	442	540	525	470	390	428	446	398	373
Capex	2	2	2	1	0	2	6	2	2	5

Tên & chức vụ	Sở hữu
Trương Văn Rón	0.0%
Lê Minh Tuấn (TV HĐQT)	0.0%
Lê Minh Tuấn (PTổng Giám đốc)	0.0%
Đoàn Thị Mỹ Duyên	0.0%
Nguyễn Minh Hùng	0.0%
Văn Đức Mười	0.0%
Nguyễn Phúc Khoa	0.0%
Đoàn Hoài Minh	0.0%
Huỳnh Quang Giàu (Ban KS)	0.0%
Huỳnh Quang Giàu (Người phụ trá	0.0%

Cty kiểm toán	Năm
PWC VIỆT NAM	2023
PWC VIỆT NAM	2022
PWC VIỆT NAM	2021
PWC VIỆT NAM	2020

Tin tức

- 25/04/24-Nghị quyết Hội đồng quản trị
- 25/04/24-Tài liệu họp Đại hội đồng cổ đông
- 02/04/24-Báo cáo thường niên 2023
- 01/04/24-Tài liệu họp Đại hội đồng cổ đông
- 19/03/24-Báo cáo tài chính năm 2023
- 04/03/24-Ngày đăng ký cuối cùng Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024
- 01/03/24-Nghị quyết Hội đồng quản trị
- 01/03/24-Thông báo ngày đăng ký cuối cùng để thực hiện quyền tham dự cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024
- 05/02/24-Công bố thông tin Quyết định xử phạt vi phạm hành chính về thuế của Tổng Cục Thuế - Cục Thuế TPHCM
- 31/01/24-Báo cáo tài chính quý 4/2023
- 30/01/24-Báo cáo quản trị công ty năm 2023

Giao dịch CĐ nội bộ

Techcom Securities
Hotline: 1800 588 826; cskh@tcbs.com.vn
Giải thích các chỉ tiêu tài chính

Phân tích Bảng cân đối kế toán

27/04/2024 11:16 PM

TECHCOMSECURITIES

VSN	UPCOM	Vốn hóa tỷ	GTGD tỷ/ngày	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo	TCRating	NĐTNN %	Thực Phẩm Và Đồ Uống ĐC: 420 Nơ Trang Long, 13, Quận Bình Thanh, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
VN Kỹ Nghệ Súc Sản (VISSAN)		1,634	0.0	15.3	1.3	20.2	23.3 -- 18.9	2.6 /5	0	Nhà nước: 0% SL CĐ 0

Tỷ trọng tài sản

Đơn vị: tỷ đồng

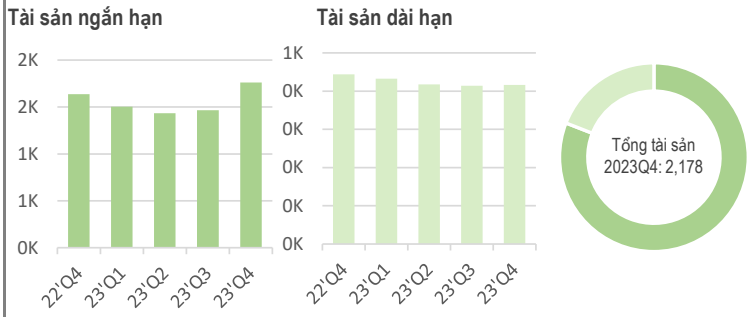

Tỷ trọng nguồn vốn

Đơn vị: tỷ đồng

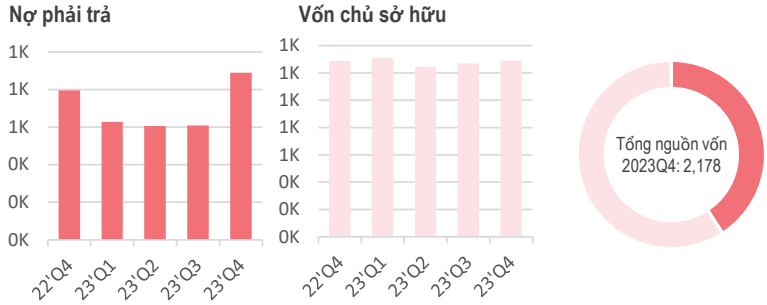

Cấu trúc tài sản

Đơn vị: tỷ đồng

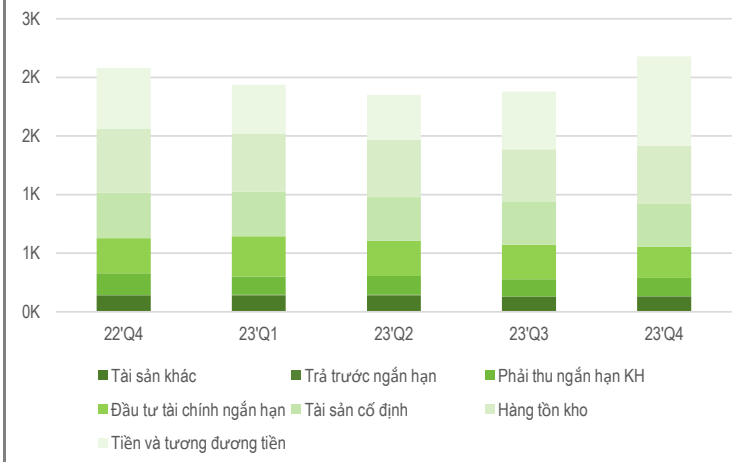

Cấu trúc nguồn vốn

Đơn vị: tỷ đồng

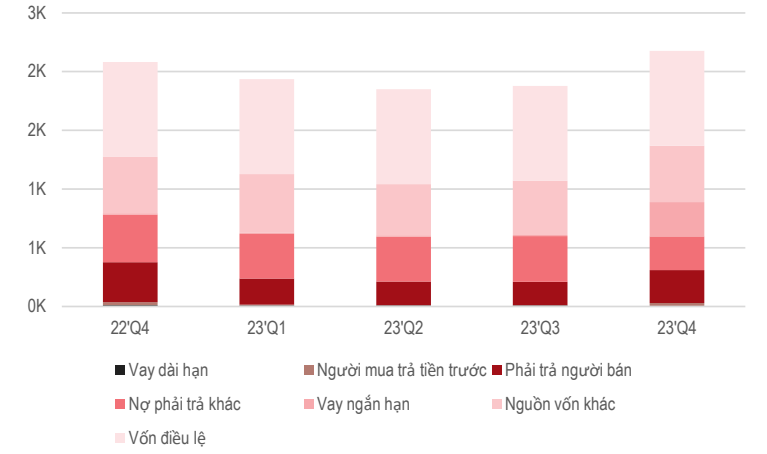

Vốn lưu động

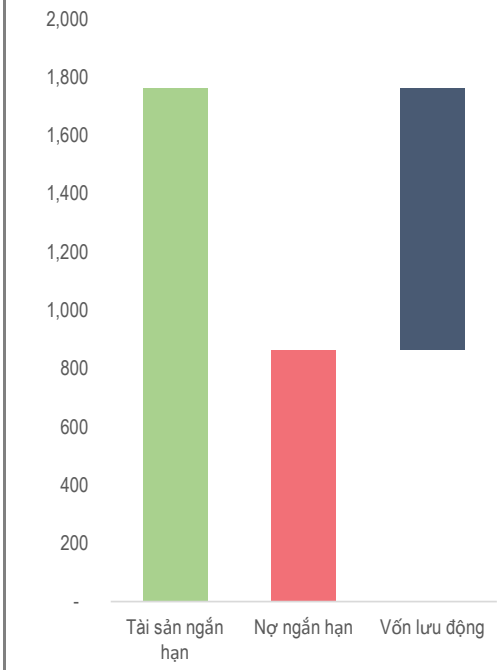

Đơn vị: tỷ đồng

Cấu trúc bảng cân đối kế toán

Tài sản

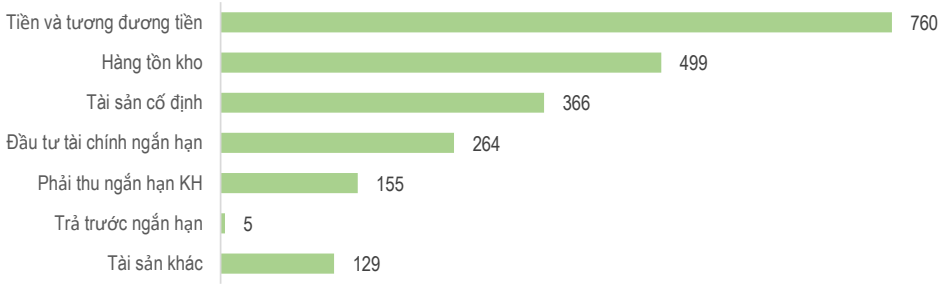

Nguồn vốn

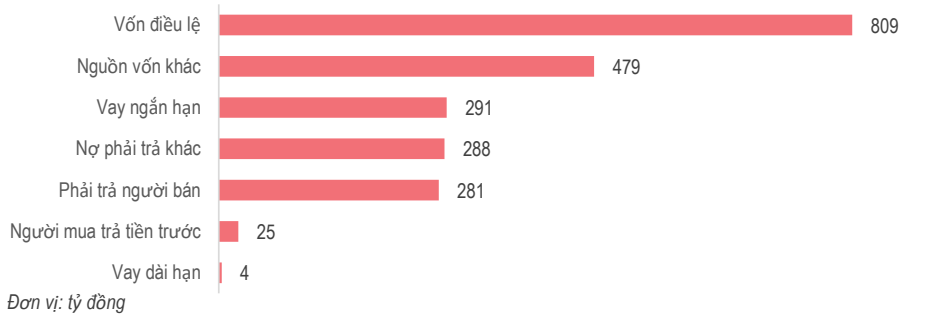

Đơn vị: tỷ đồng

Techcom Securities
Hotline: 1800 588 826; cskh@tcbs.com.vn
Giải thích các chỉ tiêu tài chính

Phân tích Kết quả kinh doanh

27/04/2024 11:16 PM

TECHCOMSECURITIES

VSN	UPCOM	Vốn hóa tỷ	GTGD tỷ/ngày	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo	TCRating	NĐTNN %	Thực Phẩm Và Đồ Uống
VN Kỹ Nghệ Súc Sản (VISSAN)		1,634	0.0	15.3	1.3	20.2	23.3 -- 18.9	2.6 /5	0	ĐC: 420 Nơ Trang Long, 13, Quận Bình Thanh, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Nhà nước: 0% SL CĐ 0

Kết quả kinh doanh lũy kế năm 2024

	Đơn vị: tỷ đồng	Tăng trưởng
Doanh thu thuần	3,334	-13.0%
Lợi nhuận gộp	789	-13.7%
EBITDA	103	-32.6%
Lợi nhuận hoạt động	103	-32.6%
Lợi nhuận sau thuế	107	-22.4%

Doanh thu thuần

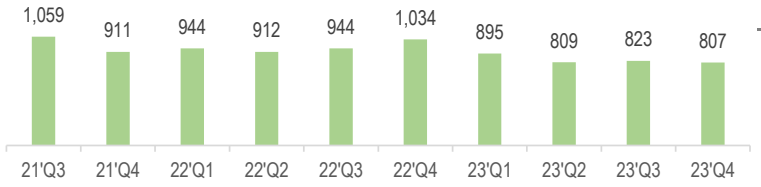

Cao nhất: 1,059 tỷ đồng
Trung bình: 912 tỷ đồng
Thấp nhất: 807 tỷ đồng

Đơn vị: tỷ đồng

Hiệu quả kinh doanh

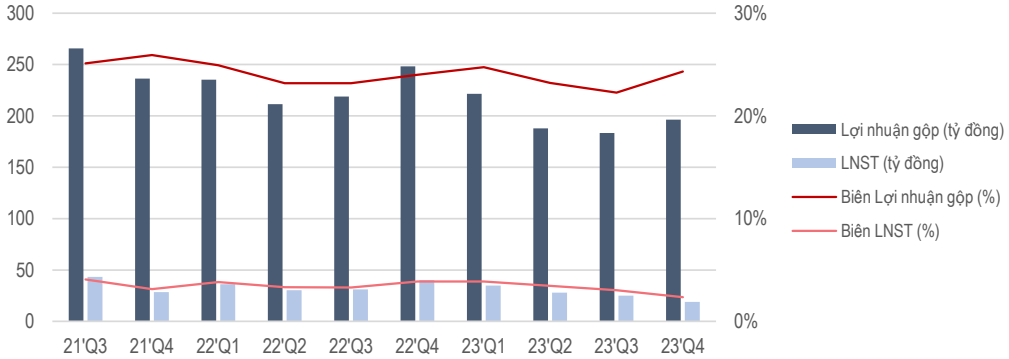

Kết quả kinh doanh quý gần nhất

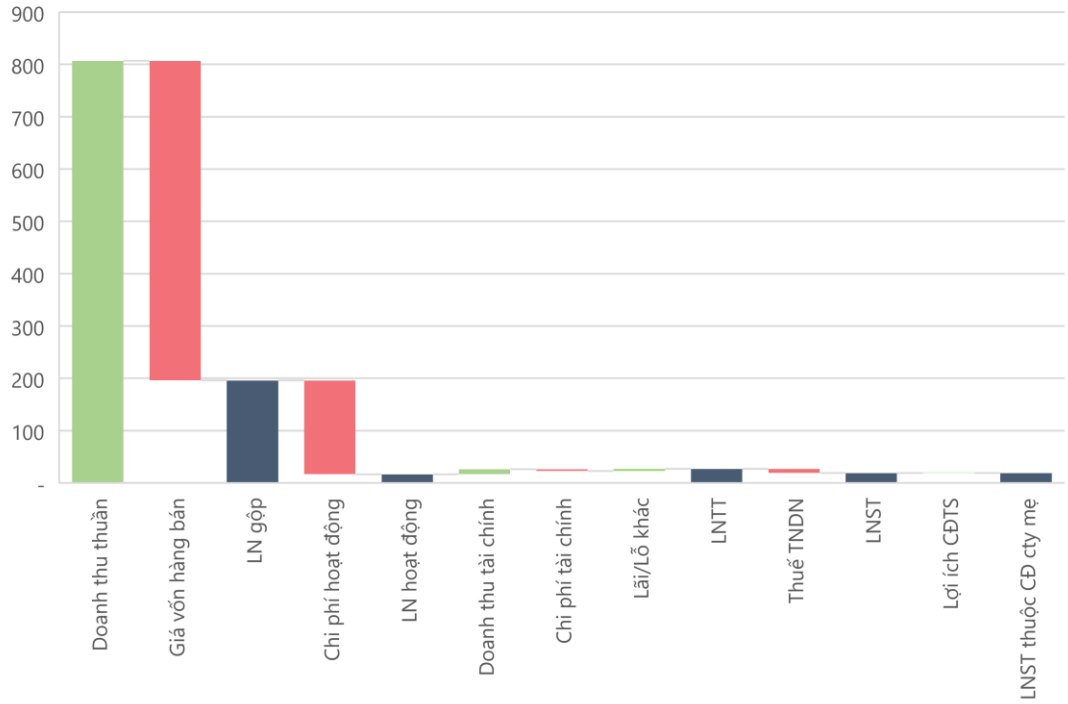

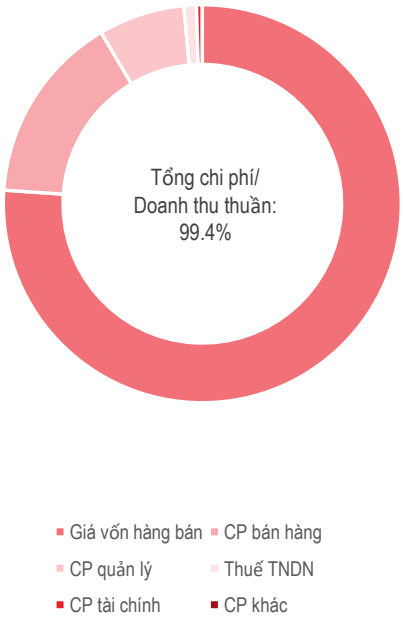

Đơn vị: tỷ đồng

Techcom Securities
Hotline: 1800 588 826; cskh@tcbs.com.vn
Giải thích các chỉ tiêu tài chính

Xếp hạng và Định giá

27/04/2024 11:16 PM

TECHCOMSECURITIES BeSpoke

VSN	UPCOM	Vốn hóa tỷ	GTGD tỷ/ngày	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo	TCRating	NĐTNN %	Thực Phẩm Và Đồ Uống
VN Kỹ Nghệ Súc Sản (VISSAN)		1,634	0.0	15.3	1.3	20.2	23.3 -- 18.9	2.6 /5	0	ĐC: 420 Nơ Trang Long, 13, Quận Bình Thạnh, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Nhà nước: 0% SL CĐ 0

Xếp hạng doanh nghiệp (TCRating)

	VSN	Ngành
Thay đổi giá 3 tháng	-23.4%	-8.1%
Thay đổi giá 1 năm	-36.9%	15.0%
Beta	0.7	0.1
Alpha	-0.4%	0.1%

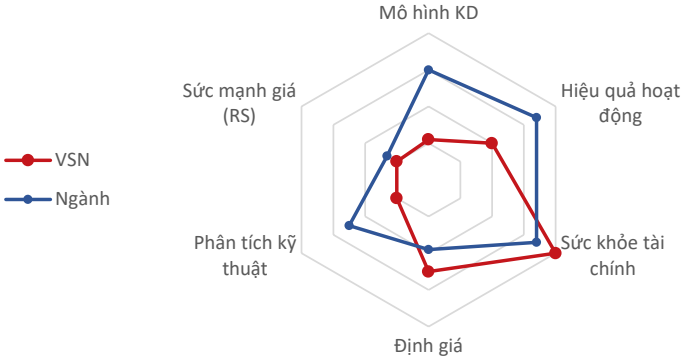

	VSN	Ngành
Mô hình kinh doanh	1.1	3
Hiệu quả hoạt động	2	3.4
Sức khỏe tài chính	4	3.4
Định giá	2.5	1.9
Phân tích kỹ thuật	1	2.5
Sức mạnh giá (RS)	1	1.3

Chỉ số định giá

Định giá P/E (lần)

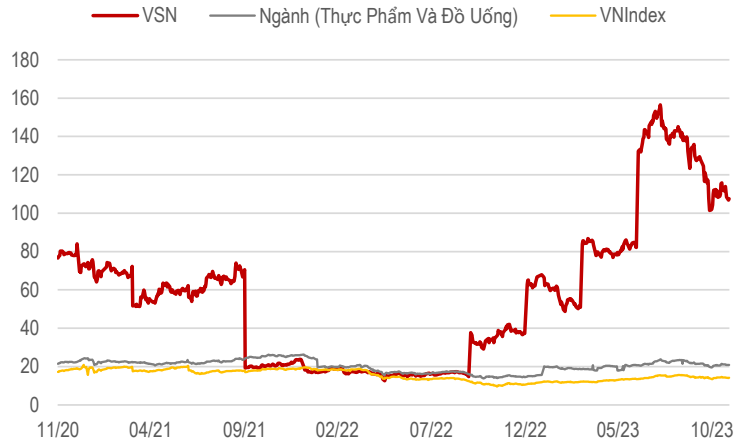

Định giá P/B (lần)

Định giá theo chỉ số cơ bản

		P/E	P/B	EV/EBITDA
Thị trường	VNIndex	14.2	1.5	17.2
Ngành	Thực Phẩm Và Đồ Uống	20.9	2.2	13.7
Top 5	VNM	17.0	4.7	12.8
	SAB	19.8	3.3	18.5
	MCH	8.4	2.4	8.6
	VSF	2,839.5	8.1	51.0
	QNS	8.2	2.0	7.3
Hệ số trung bình (lần)		17.0	3.3	12.8
Tài chính công ty (đồng)		570	18,718	6,192
Giá trị CP theo từng p.p định giá (đồng)		9,690	61,769	79,258
Giá trị cổ phiếu (đồng)				**50,239**

So sánh doanh nghiệp cùng ngành

Mã	Đánh giá	Giá	%	VNI 1M	KLGD	Beta	P/E
VNM	2.5	52,800	1.3%	-1%	.6M	0.6	17.0
SAB	2.5	19,500	1.0%	-6%	2.5M	0.7	19.8
MCH	3.2	22,950	1.3%	-1%	4.2M	0.3	8.4
VSF	2.1	54,400	-6.7%	-5%	.0M	0.9	2839.5
KDC	2.5	27,200	-1.4%	-4%	.0M	0.1	23.7
QNS	3.0	90,700	3.5%	-3%	.6M	0.3	8.2
VHC	2.8	57,500	0.0%	-7%	.1M	1.1	12.3
HAG	2.6	26,950	5.5%	19%	3.1M	1.1	10.0
-	-	87,400	1.2%	-	.1M	-	-
SBT	2.6	16,000	6.7%	-11%	.0M	1.0	19.1

Techcom Securities
Hotline: 1800 588 826; cskh@tcbs.com.vn
Giải thích các chỉ tiêu tài chính

Tổng hợp tín hiệu kỹ thuật

27/04/2024 11:16 PM

TECHCOMSECURITIES

VSN	UPCOM	Vốn hóa tỷ	GTGD tỷ/ngày	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo	TCRating	NĐTNN %	Thực Phẩm Và Đồ Uống
VN Kỹ Nghệ Súc Sản (VISSAN)		1,634	0.0	15.3	1.3	20.2	23.3 -- 18.9	2.6 /5	0	ĐC: 420 Nơ Trang Long, 13, Quận Bình Thanh, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Nhà nước: 0% SL CĐ 0

Tổng hợp các tín hiệu kỹ thuật, theo từng khung thời gian, bảng dưới đây giúp nhà đầu tư nhanh chóng nhận diện trạng thái lực cung (bán) và cầu (mua) hiện tại đối với cổ phiếu đang xem: Mua mạnh, Mua, Trung tính, Bán hoặc Bán mạnh.

Tín hiệu kỹ thuật

Mua	0
Tr.Tính	7
Bán	2

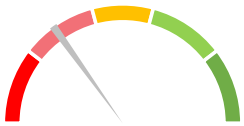

Bán

Tổng hợp

Mua	0
Tr.Tính	7
Bán	11

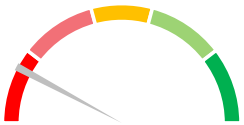

Bán mạnh

Các đường trung bình động

Mua	0
Tr.Tính	0
Bán	9

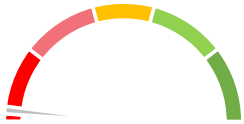

Bán mạnh

Tín hiệu kỹ thuật

Tên	Giá trị	Lực M/B
RSI	45.8	Tr.Tính
STOCHK	42.3	Tr.Tính
STOCHRSI_FASTK	100.0	Mua
MACD	(1.3)	Mua
MACD Histogram	(1.3)	Mua
ADX	31.7	Bán

Tên	Giá trị	Lực M/B
WPR	(57.8)	Tr.Tính
CCI	(42.6)	Tr.Tính
ROC	(4.7)	Tr.Tính
SAR	66.5	Bán
ULTOSC	48.1	Tr.Tính
BB WIDTH	0.1	Tr.Tính

Các đường trung bình động

Tên	Hàm đơn		Hàm mũ	
MA5	62.0	Mua	62.4	Mua
MA10	63.3	Bán	62.8	Mua
MA20	63.2	Bán	63.5	Bán
MA50	67.4	Bán	67.1	Bán
MA100	74.7	Bán	71.2	Bán
MA200	76.1	Bán	76.1	Bán

Số lượng NĐT quan tâm

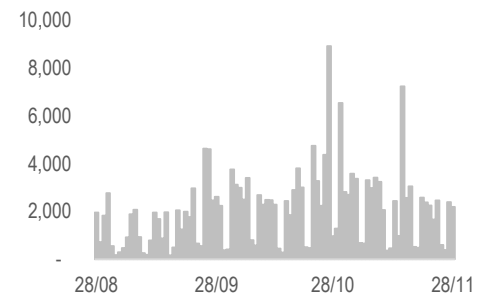

Giao dịch nước ngoài

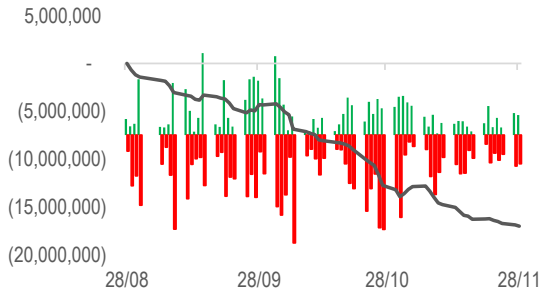

Giá vs MA(5) & MA(20)

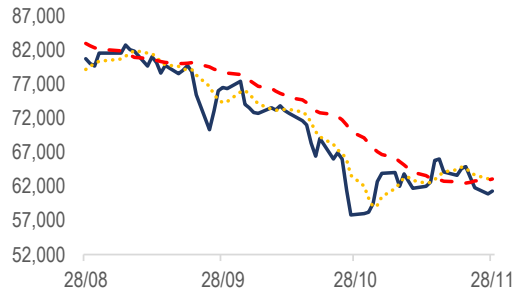

Giá vs Bollinger Band

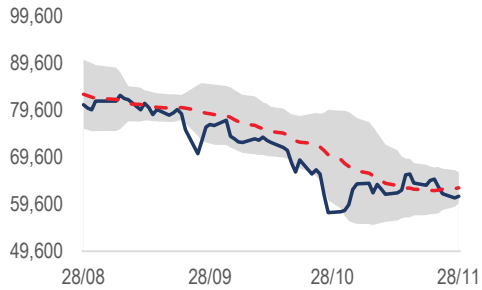

Sức mạnh giá (RS) & KLGD

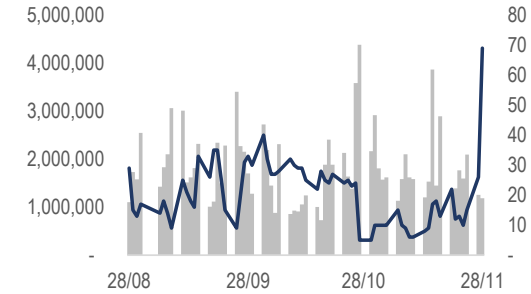

MACD

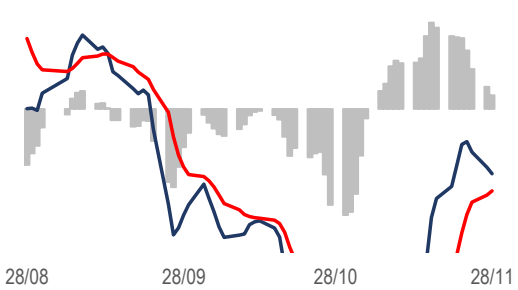

STOCH(14,3)

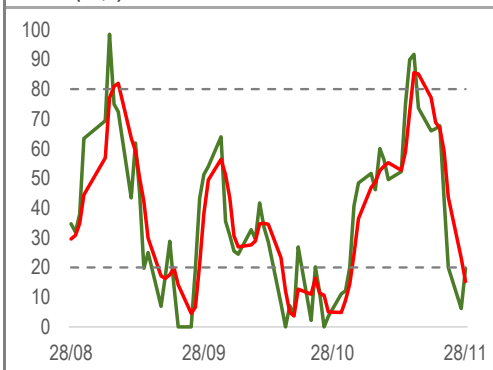

RSI(14)

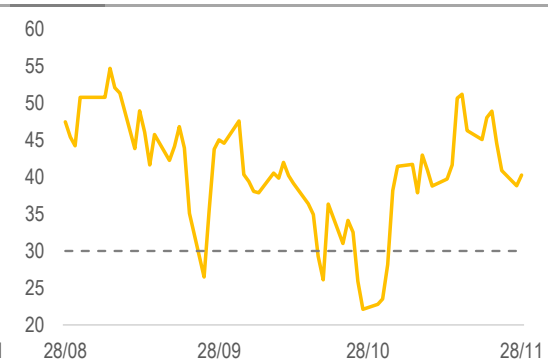

ADX(14)

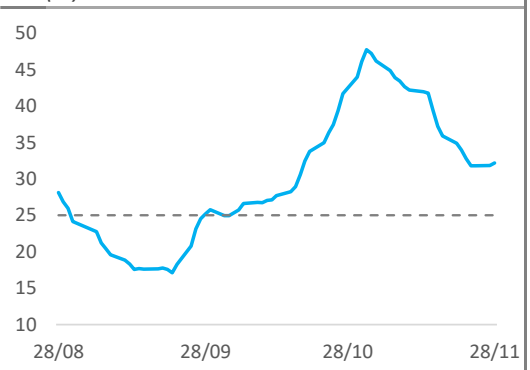

Techcom Securities
Hotline: 1800 588 826; cskh@tcbs.com.vn
Giải thích các chỉ tiêu tài chính

Phân tích Bridge

27/04/2024 11:16 PM

TECHCOMSECURITIES BeSpoke
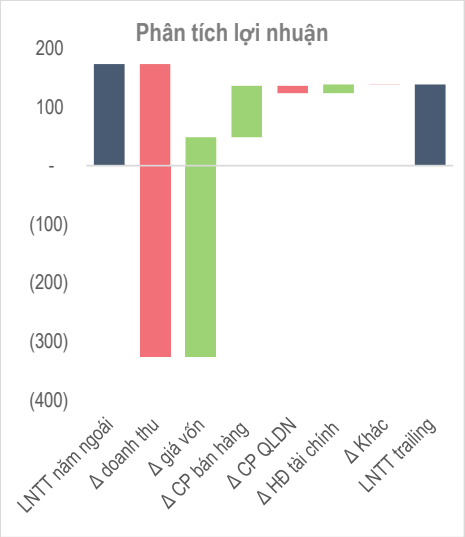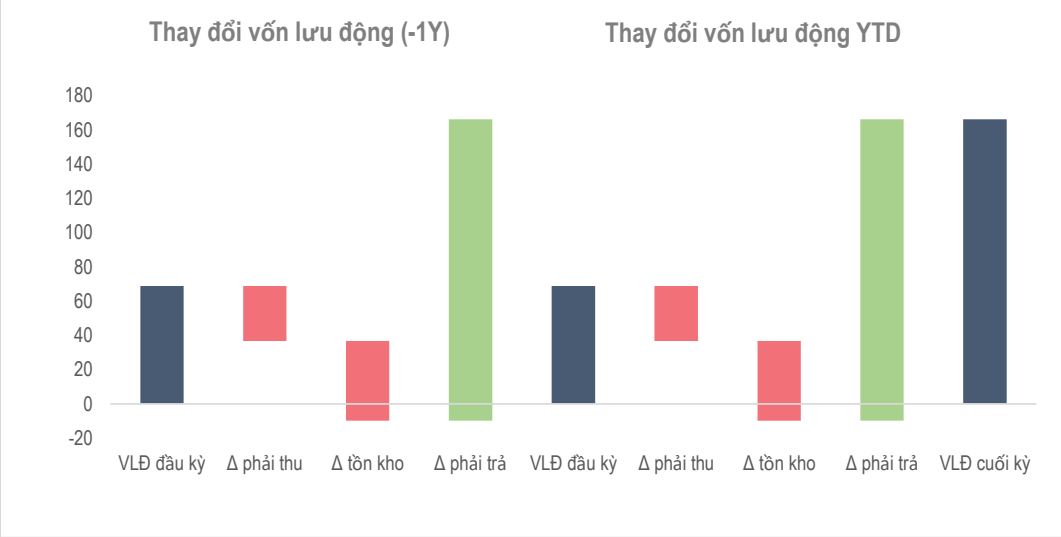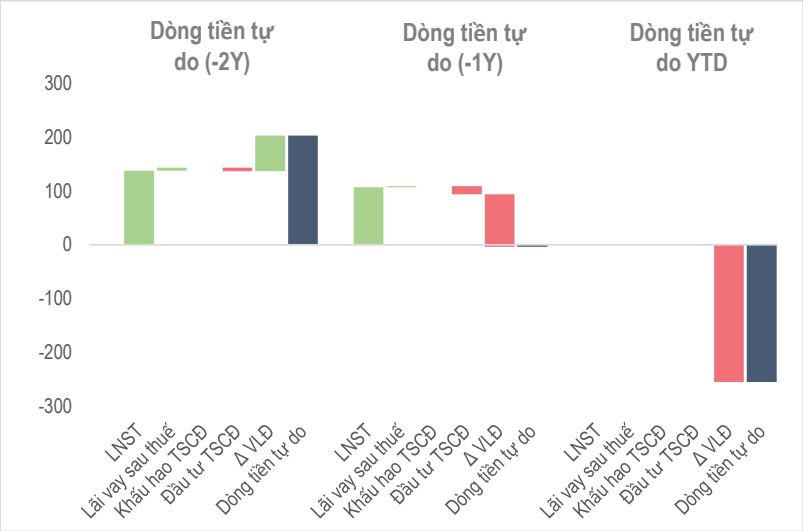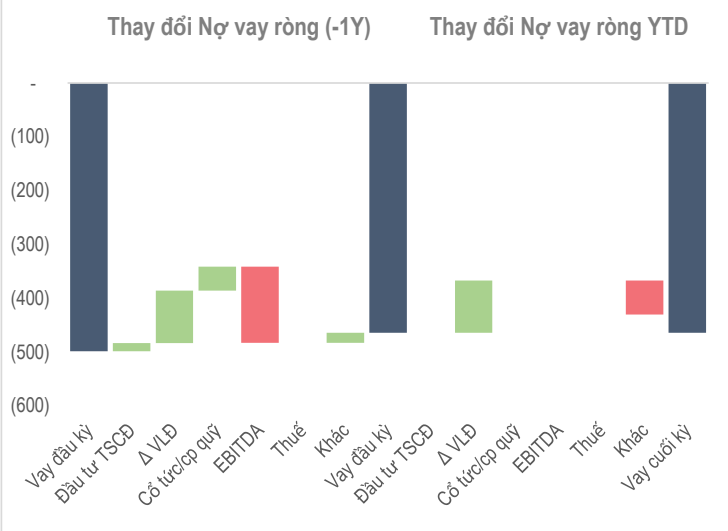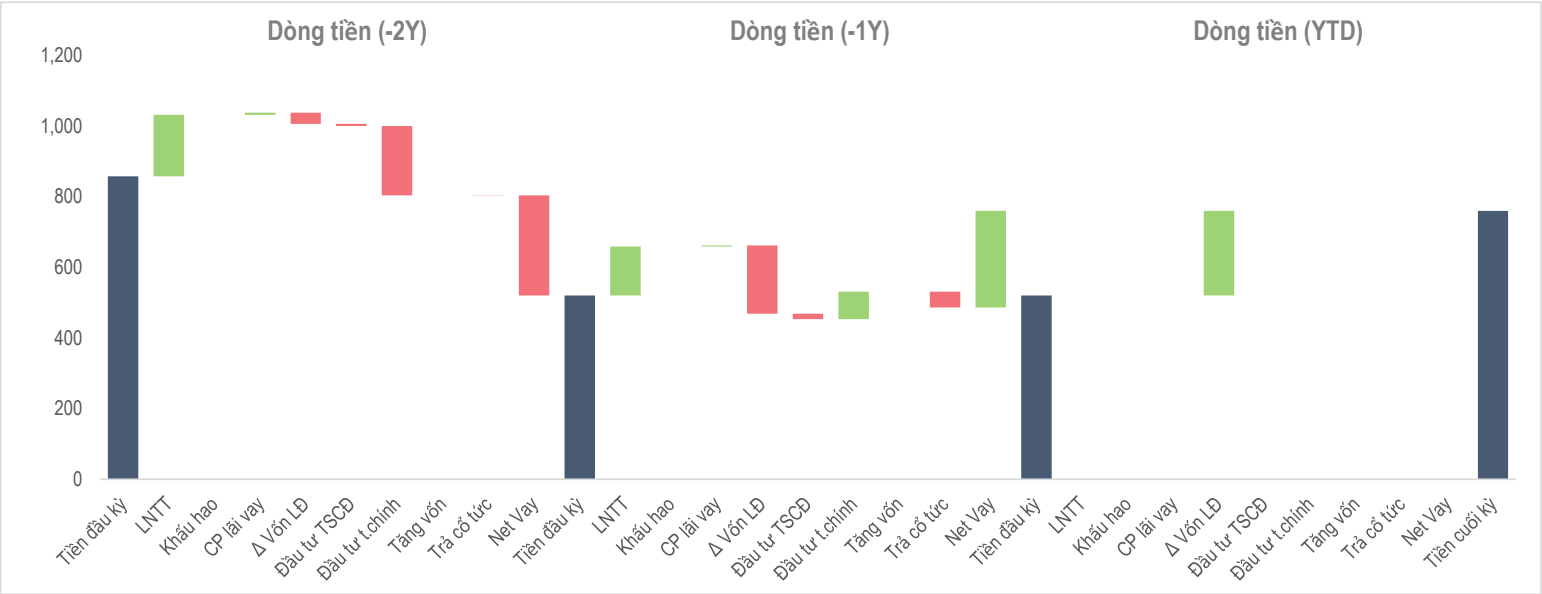
VSN	UPCOM	Vốn hóa tỷ	GTGD tỷ/ngày	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo	TCRating	NĐTNN %	Thực Phẩm Và Đồ Uống ĐC: 420 Nơ Trang Long, 13, Quận Bình Thanh, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
VN Kỹ Nghệ Súc Sản (VISSAN)		1,634	0.0	15.3	1.3	20.2	23.3 -- 18.9	2.6 /5	0	Nhà nước: 0% SL CĐ 0